

KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN

KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM

nhìn từ góc độ hiệu quả chính sách

NGUYỄN ĐÌNH TÀI*
NGUYỄN ĐÌNH PHÚC**

Từ khi bắt đầu thực hiện công cuộc đổi mới (1986) đến nay, khu vực kinh tế tư nhân (KVKT TN) đã phát triển mạnh mẽ và đóng góp đáng kể vào những thành công to lớn của nền kinh tế Việt nam. Sự lớn mạnh của khu vực này có phần đóng góp quan trọng của những chính sách ngày càng cởi mở của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Tiêu biểu nhất là sự ra đời của Luật Doanh nghiệp (1999). Văn bản pháp luật này cùng với hàng loạt các quy định khác đã và đang tạo nên môi trường kinh doanh thuận lợi cho KVKT TN phát triển.

Bài viết này sẽ đề cập đến các chính sách: (i) cải cách hành chính tạo điều kiện cho doanh nghiệp gia nhập thị trường; (ii) chính sách thuế; (iii) chính sách tín dụng, (iv) chính sách đất đai; và (v) chính sách hỗ trợ dịch vụ phát triển kinh doanh; phân tích và đánh giá hiệu quả tác động của các chính sách đó đối với sự phát triển của KVKT TN.

1. Tổng quan quá trình phát triển và vai trò của KVKT TN ở Việt Nam trong 20 năm đổi mới

1.1. KVKT TN từ 1986 đến 1999

Đây là giai đoạn kinh tế tư nhân (KT TN) được Đảng và Nhà nước thừa nhận là khu vực kinh tế tồn tại khách quan và cần thiết trong

cơ cấu nền kinh tế nhiều thành phần, được tạo điều kiện để phát triển. Điều này được thể hiện trong Hiến pháp Việt Nam năm 1992 "*Công dân Việt Nam có quyền tự do kinh doanh theo quy định của Pháp luật*" và thể hiện trong các Nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam tại các kỳ Đại hội. Xuất phát từ nhận thức và định hướng trên, các cơ chế chính sách của Nhà nước đối với phát triển KT TN trong giai đoạn này đã có sự chuyển biến rõ rệt và được thể chế hóa tại các đạo luật kinh tế quan trọng như: Luật Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) (1990), Luật công ty (1990), Luật khuyến khích đầu tư trong nước (1994). Từ đây KT TN đã có sự khôi phục và bắt đầu phát triển.

Luật công ty và Luật DNTN đã tạo ra hành lang pháp lý đầu tiên và hết sức quan trọng cho KVKT TN phát triển. Nhờ vậy, khu vực này đã có bước phát triển khá mạnh, số lượng doanh nghiệp tăng lên nhanh chóng. Nếu như năm 1991 chỉ có 414 doanh nghiệp, thì một năm sau đó (1992) con số này đã tăng lên 5.189 doanh nghiệp, rồi năm 1995 là 15.276 doanh nghiệp, năm 1998 có 39.180 doanh nghiệp và đến năm 1999 tổng số doanh nghiệp KVKT TN lên đến có 45.601.

* PGS. TS. Giám đốc Trung tâm tư vấn & đào tạo, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

** ThS. Viện Chiến lược Phát triển.

Giá trị tài sản cố định trung bình của một DNTN (một chủ) năm 1991 là 0,1 tỷ đồng, mức thấp nhất đã tăng lên và giữ ổn định 0,2 tỷ đồng trong giai đoạn 1992-1996. Giá trị này của công ty Trách nhiệm hữu hạn (CT TNHH) cũng tăng, nhưng không đều: từ 0,6 tỷ đồng năm 1991 tăng lên 0,7 tỷ đồng năm 1992 và giảm xuống 0,5 tỷ đồng năm 1996. Số lượng lao động trong DNTN, bình quân là 8 người năm 1991, tăng lên 9 người năm 1996, 17 người năm 1997, và 19 người năm 1998.

Tốc độ tăng trưởng và phát triển của KVKTTN giai đoạn năm 1996-1999 là tương đối cao. Năm 1994 tăng 60% so với năm 1993, nhưng

các năm tiếp theo giảm dần: năm 1995 là 41%, năm 1996 là 24% và năm 1997 là 32%, đạt bình quân khoảng 37% thời kỳ 1994- 1997.

1.2. KVKTTN từ 2000 đến 2005

Cùng với các chính sách đổi mới, Luật Doanh nghiệp (1999) (có hiệu lực từ 1/1/2000, thay thế Luật DNTN và Luật Công ty) là khâu đột phá trong cải cách kinh tế và hành chính, tạo môi trường và điều kiện kinh doanh thuận lợi cho KTTN phát triển và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm cho người lao động. KVKTTN đã có bước phát triển vượt bậc về số lượng doanh nghiệp (Xem Bảng 1).

BẢNG 1: SỐ DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ MỚI QUA CÁC NĂM

Loại doanh nghiệp	1991-1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
DNTN	29.135	6.412	2.229	6.532	7.085	10.246	11.366
CT TNHH	15.310	7.304	7.179	12.627	15.120	20.145	20.674
Cty cổ phần	524	726	1.243	2.305	3.715	6.470	6.675
CTHD		2	0	0	1	7	8
CT TNHH 1 thành viên		0	0	59	88	125	130
Tổng số	44.962	14.444	21.040	21.523	26.009	36.993	38.144

Nguồn: Trung tâm thông tin doanh nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Sau 6 năm thi hành Luật Doanh nghiệp (từ 1/1/2000 đến 31/12/2005) đã có 158.153 doanh nghiệp đăng ký mới, đưa tổng số doanh nghiệp đăng ký hoạt động theo Luật lên 203.115. Số doanh nghiệp đăng ký trung bình mỗi ngày trong giai đoạn này bằng 3,75 lần so với trung bình của giai đoạn 1991 - 1999. Số doanh nghiệp mới đăng ký trong 6 năm (2000 - 2005) cao gấp 3 lần so với 9 năm trước (1991 - 1999) tăng bình quân 25%, đưa tỷ lệ bình quân số doanh nghiệp hiện nay trên 1 vạn dân là 25. Không chỉ số lượng các doanh nghiệp tăng nhanh mà quy mô trung bình và phạm vi hoạt động của các doanh nghiệp cũng được mở rộng. Tốc độ tăng trưởng của KVKTTN vượt cả khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tính từ năm 2000.

Mặc dù vậy, doanh nghiệp thuộc KVKTTN Việt Nam vẫn có quy mô tương đối nhỏ, chiếm

96% số lượng các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) theo tiêu chí được xác định trong Nghị định 90/2001/NĐ-CP.

Số vốn đầu tư đăng ký thành lập mới và mở rộng quy mô sản xuất của KVKTTN tăng nhanh. Trong 5 năm từ năm 2001 đến 2005, số vốn đạt 293.878 tỷ đồng (tương đương khoảng 18,4 tỷ USD). Nguồn vốn đầu tư của KVKTTN đóng vai trò quan trọng đối với phát triển đất nước, thậm chí là nguồn vốn đầu tư chủ yếu đối với phát triển kinh tế ở nhiều địa phương, đặc biệt ở các vùng nghèo với điều kiện kinh tế khó khăn và đặc biệt khó khăn.

1.2.1. Các đóng góp tích cực

Kể từ khi có Luật Doanh nghiệp, KVKTTN phát triển mạnh mẽ và đang thực sự trở thành một động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Điều này thể hiện ở chỗ KVKTTN:

- Đóng góp ngày càng nhiều cho tăng trưởng kinh tế xét về cơ cấu đóng góp vào GDP của các khu vực kinh tế tính theo giá trị thực tế: tăng từ 7,31% năm 2000 lên 8,39% năm 2004¹.

- Là nơi thu hút, tạo việc làm cho xã hội: đã tạo ra hơn 1,5 triệu chỗ việc làm mới. Sự phát triển của KTTN không chỉ góp phần tạo việc làm mà còn có tác dụng thúc đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu lao động vốn đang mất cân đối và góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo.

- Đóng góp vào ngân sách nhà nước ngày càng tăng: nộp ngân sách từ hơn 6% đầu những năm 2000 tăng lên trên 7,5% năm 2005. Ngoài ra, KTTN đã góp phần tăng nguồn thu ngân sách như thuế môn bài, thuế VAT trong nhập khẩu và các loại phí khác.

- Là nhân tố chủ yếu phát triển các mặt hàng mới, sản phẩm xuất khẩu mới và mở rộng thị trường xuất khẩu. Nhiều doanh nghiệp đã vươn lên chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu về một số mặt hàng quan trọng.

- Là nhân tố quan trọng kích thích và làm sống động đời sống kinh tế đất nước: tạo áp lực cạnh tranh, thúc đẩy các DNNN đổi mới hoạt động kinh doanh, góp phần phá bỏ tính độc quyền của một số công ty nhà nước.

- Góp phần đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam sẽ không thực hiện được nếu không có sự tham gia của KTTN. Bên cạnh đó, KVKTTN phát triển sẽ thúc đẩy sự phát triển của các loại thị trường như: thị trường hàng hoá và dịch vụ, thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường bất động sản, thị trường công nghệ.

1.2.2. Những hạn chế, yếu kém và khó khăn

Bên cạnh sự phát triển và những đóng góp trên, KVKTTN Việt Nam trong những năm qua còn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém. Đó là:

- Phần lớn doanh nghiệp có quy mô nhỏ, đại đa số (trên 85%) có mức vốn dưới 1 tỷ đồng. Trừ số doanh nghiệp vừa và lớn có công nghệ sản xuất khá hiện đại, còn lại hầu hết doanh nghiệp sử dụng công nghệ lạc hậu, sản xuất thủ công, bán cơ khí và cơ khí không có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Điều này dẫn đến tình trạng doanh nghiệp kinh doanh không ổn định, không có định hướng lâu dài.

- KVKTTN hiện nay rất thiếu vốn sản xuất. Nhiều doanh nghiệp phải vay ở thị trường không chính thức với lãi suất cao với thời hạn ngắn, doanh nghiệp rất khó tiếp cận các nguồn vốn tín dụng của các NHTM, nhất là nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước. Nguyên nhân chủ yếu là do các doanh nghiệp không có tài sản thế chấp; nhiều doanh nghiệp của tư nhân thiếu thông tin để tiếp cận với các nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước.

- KVKTTN đang phải đối mặt với khó khăn về đất đai để có mặt bằng kinh doanh. Do mặt bằng chật hẹp, nhiều doanh nghiệp phải sử dụng nhà ở, đất ở của gia đình trong khu dân cư làm nơi sản xuất, gây ô nhiễm môi trường. Nhiều doanh nghiệp phải thuê lại đất, nhà xưởng của các DNNN không sử dụng đến để kinh doanh với tiền thuê đất cao hơn rất nhiều so với giá thuê đất của Nhà nước quy định. Nhiều doanh nghiệp không dám đầu tư lâu dài vào nhà xưởng, máy móc thiết bị vì lo phải trả lại đất thuê. Không ít doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc chuyển mục đích sử dụng đất. Thủ tục liên quan đến đất đai rườm rà làm mất nhiều thời gian, công sức, chi phí và cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp.

- Khó khăn trong việc duy trì hiệu quả kinh doanh trong khoảng thời gian dài và bảo đảm khả năng cạnh tranh trên thị trường. Nguyên nhân chính của tình trạng này là: đa số doanh nghiệp của KVKTTN mới ở trình độ tổ chức quản lý thấp (về thực chất là quản lý theo kiểu gia đình); loại hình công ty TNHH có phát triển nhưng quy mô sản xuất nhỏ, trình độ công nghệ thấp, khả năng tích tụ vốn và huy động vốn thấp, trình độ và kỹ năng quản lý yếu nên không thu hút được lao động có tay nghề cao; nhiều doanh nghiệp kinh doanh không có chiến lược, còn mang nặng tính thời vụ, "chạy giật", không ổn định; tính liên kết, tinh thần hợp tác trong kinh doanh giữa các doanh nghiệp kém.

- Nhiều quy định của Nhà nước không được thực hiện tốt. Chẳng hạn như: một số doanh nghiệp, công ty tư nhân lợi dụng sự sơ hở của pháp luật để khai man thuế, trốn thuế, mua bán hoá đơn kiểm lời; nhiều doanh nghiệp không thực hiện thường xuyên chế độ báo cáo tài chính, kê khai nộp thuế. Tình trạng làm hàng nhái, hàng giả, vi phạm bản quyền

về sở hữu công nghiệp, cạnh tranh không lành mạnh, buôn lậu, gian lận thương mại còn diễn ra phổ biến. Còn rất nhiều doanh nghiệp không ký hợp đồng lao động, không áp dụng các chế độ bảo hộ và an toàn lao động, không đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động...

- Bên cạnh những hạn chế và khó khăn nêu trên, KVKTTN hiện nay đang gặp khó khăn về nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Năng suất lao động thấp cộng thêm tâm lý chưa thật yên tâm kinh doanh cũng là những yếu tố kìm hãm việc đầu tư mở rộng kinh doanh.

Có thể nói, KVKTTN Việt Nam phát triển với tốc độ cao, nhưng không bền vững, còn yếu thế trong bối cảnh mở cửa nền kinh tế. Để KVKTTN Việt Nam thực sự trở thành một lực lượng kinh tế của đất nước, thành động lực của nền kinh tế, Nhà nước cần có các giải pháp hữu hiệu để khu vực này phát triển mạnh mẽ hơn thời gian qua.

2. Đánh giá hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển KVKTTN

2.1. Cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện gia nhập thị trường.

Nghị quyết số 38/CP của Chính phủ ngày 4/5/1994 về cải cách một bước thủ tục hành chính trong việc giải quyết công việc của công dân và tổ chức đã xác định "*thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh*" một lĩnh vực ưu tiên cải cách. Đến năm 1998, một số cải cách đơn giản hóa thủ tục thành lập và đăng ký kinh doanh (ĐKKD) đã được thực hiện. KVKTTN, một khu vực còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác, đã được khuyến khích thêm một bước.

Luật Doanh nghiệp (1999) đánh dấu một mốc quan trọng trong những nỗ lực của Nhà nước nhằm tạo điều kiện cho KVKTTN phát triển. Điều thay đổi cơ bản mang tính đột phá là xóa bỏ thủ tục xin phép thành lập doanh nghiệp kéo theo việc xóa bỏ hơn 150 giấy phép kinh doanh và đơn giản hóa tối đa thủ tục ĐKKD. Với thay đổi này Luật đã thể chế hóa và hiện thực hóa được quyền tự do kinh doanh bao gồm tự do lựa chọn loại hình doanh nghiệp, tự do thành lập doanh nghiệp, tự do tổ chức quản lý, tự do lựa chọn qui mô,

địa bàn và ngành nghề trừ những ngành, nghề bị cấm theo qui định của pháp luật.

Thời gian phê duyệt hồ sơ ĐKKD được rút ngắn một cách đáng kể, theo quy định của Luật Doanh nghiệp là 15 ngày, nhưng nhiều địa phương chỉ thực hiện trong 3-7 ngày, thậm chí có nơi chỉ 1 ngày.

Luật Doanh nghiệp (2005) tiếp tục củng cố thành quả và hoàn thiện thêm một bước Luật Doanh nghiệp (1999) bằng việc xóa bỏ một cách cơ bản các phân biệt và khác biệt trong tổ chức quản lý giữa các doanh nghiệp, tạo lập một mặt bằng pháp lý bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, bổ sung các qui định bảo vệ các nhà đầu tư, đặc biệt các nhà đầu tư nhỏ, và, quan trọng hơn cả, là bổ sung các qui định về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký kinh doanh.

Có thể nói rằng các chính sách về gia nhập thị trường, trong đó đặc biệt là khâu thành lập doanh nghiệp và ĐKKD, đã tạo bước đột phá cho sự phát triển của KVKTTN. Có thể điểm qua một số thành công của chính sách này như sau:

Thứ nhất, chính sách này đã tạo ra "một sân chơi" bình đẳng, không phân biệt đối xử đối với các loại hình doanh nghiệp, do vậy ngày càng có nhiều doanh nghiệp mới thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Việc xóa bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết và một loạt giấy phép con đã "mở rộng cửa" thị trường cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ hai, chính sách này đã góp phần khơi dậy tinh thần kinh doanh của doanh nhân, góp phần huy động các nguồn lực trong nước nói chung và nguồn lực của KVKTTN nói riêng cho phát triển kinh tế.

Thứ ba, quyền tự do kinh doanh được thừa nhận và bảo đảm kết hợp với những thay đổi tích cực nói trên của hệ thống pháp luật về kinh doanh đã tạo điều kiện tích cực để doanh nghiệp hội nhập vào nền kinh tế thế giới và toàn cầu.

Thứ tư, khả năng cạnh tranh, một nhân tố cơ bản không thể thiếu trong nền kinh tế thị trường, đã và đang tăng lên đáng kể. Không những thế, thị trường sản phẩm, dịch vụ, thị

trường vốn, thị trường lao động, thị trường bất động sản cũng đang được thúc đẩy phát triển.

Cuối cùng, công cuộc cải cách hành chính và nâng cao năng lực bộ máy hành chính nhà nước được cải thiện một bước nhờ những thay đổi quan trọng nói trên.

Mặc dù Luật Doanh nghiệp thông thoáng và được thực hiện một cách tích cực ở nhiều địa phương, nhưng ở một số nơi việc thực thi Luật vẫn bị cản trở với những thủ tục phiền hà.

Một số địa phương đã có những quy định vượt luật như: đối với ngành nghề không đòi hỏi quy định nhưng vẫn bắt phải chứng minh vốn khi ĐKKD; hay bắt phải chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với trụ sở của doanh nghiệp; đòi hỏi các loại chi phí "phụ" phát sinh khi ĐKKD. Khắc dấu là một trong những khâu doanh nghiệp mất khá nhiều thời gian, công sức. Không ít doanh nghiệp đã phải thêm chi phí "bôi trơn" cho cơ sở khắc dấu để được lấy dấu sớm hơn quy định. Đăng ký mã số thuế là thủ tục tiếp theo mà doanh nghiệp phải làm, nhưng nhiều khi thời gian tiến hành đăng ký mã số thuế bị kéo dài đến cả tháng mới nhận được, trong khi quy định là 8 ngày làm việc, chỉ vì những lý do như: người có thẩm quyền ký đi công tác vắng, đường truyền mạng thông tin bị lỗi, người giữ hồ sơ đi vắng. Mua hóa đơn, một việc tưởng như dễ dàng, nhưng hoàn toàn không đơn giản.

Để hoàn thành các thủ tục từ ĐKKD, bố cáo thành lập doanh nghiệp, xin cấp mã số thuế, hóa đơn thuế, xin cấp mã số hải quan, xin con dấu,... đến khi mở xong tài khoản ngân hàng, trung bình 1 doanh nghiệp ở Hà Nội mất 63 ngày và chi hết 170 USD cho các loại phí².

Tất cả những thực tế nêu trên không chỉ làm việc ĐKKD trở nên khó khăn hơn, thời gian đăng ký kéo dài, nhà đầu tư bỏ ra nhiều chi phí hơn, mà quan trọng hơn cả, nó đã làm nản lòng không ít nhà đầu tư và làm giảm chất lượng môi trường kinh doanh ở Việt Nam.

2.2. Chính sách thuế

Hệ thống chính sách thuế từng bước được áp dụng thống nhất và bình đẳng với tất cả các thành phần kinh tế, trong đó có KTTN, tạo ra cơ sở hạ tầng pháp lý của môi trường kinh doanh, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh,

đảm bảo bình đẳng về nghĩa vụ thuế giữa các thành phần kinh tế và phù hợp với cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

Trong số các luật thuế được ban hành từ 1986 đến 2005, Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) có thể được coi là có ảnh hưởng lớn đối với doanh nghiệp, công ty tư nhân. Ngoài ra, liên quan đến đóng góp của thuế đối với sự phát triển của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, cũng cần kể thêm những chính sách ưu đãi thuế quy định trong Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (KKĐTTN) (1994) và Luật KKĐTTN (1998). Đó là các chính sách về: miễn, giảm thuế sử dụng đất; miễn thuế nhập khẩu; ưu đãi thuế TNDN đối với các dự án thuộc diện khuyến khích đầu tư.

Các cải cách về kê khai, nộp thuế đã đề cao quyền chủ động của doanh nghiệp trong việc tự khai, tự tính và nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Từ 1/1/2004 theo quy định mới của Luật thuế GTGT, Luật thuế TNDN, cơ sở kinh doanh tự tính, tự khai và tự nộp vào ngân sách nhà nước (NSNN), không phải chờ thông báo của cơ quan thuế. Thủ tục miễn, giảm thuế và hoàn thuế đã được quy định rõ ràng hơn, đơn giản hơn, giảm thiểu hồ sơ, giấy tờ không cần thiết. Các doanh nghiệp được chủ động xác định mức thuế suất ưu đãi và thời gian được miễn, giảm thuế TNDN, khi lập tờ khai và quyết toán thuế, phù hợp với các ưu đãi của luật thuế.

Ngoài ra còn có cải tiến trong việc đăng ký cấp mã số thuế, thống nhất áp dụng chung một mã số thuế cho cả hoạt động kinh doanh trong nước và hoạt động xuất nhập khẩu, rút ngắn thời gian làm thủ tục; đơn giản hoá thủ tục, hồ sơ trong các khâu mua hoá đơn, khuyến khích doanh nghiệp sử dụng hoá đơn tự in, giảm bớt phiền hà cho doanh nghiệp. Thực hiện quy trình hoàn thuế mới: hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với các doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật thuế; quy định cụ thể thời gian hoàn thuế; ban hành quy trình quản lý thuế đối với doanh nghiệp và hộ cá thể kinh doanh, chuyển từ chế độ chuyên quản khép kín sang quản lý theo chức năng; thực hiện quy trình quản lý thuế tách 3 bộ phận (bộ phận tính thuế; thông báo nộp thuế, đơn đốc thu nộp).

Có thể nói, chính sách ưu đãi thuế đã góp phần kích thích nhiều nhà đầu tư tư nhân tham gia đầu tư, kinh doanh, nhờ đó, tạo thêm một nguồn thu bổ sung cho ngân sách nhà nước.

Chính sách thuế, phí còn chứa đựng một số bất cập. Chẳng hạn, theo quy định hiện hành, chỉ có 14 loại chi phí được chấp nhận để khấu trừ vào thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, định nghĩa các loại chi phí này không thật rõ ràng nên thường xuyên gây cách hiểu khác nhau. Trên thực tế, việc quy định cụ thể các khoản chi phí được khấu trừ để tính thu nhập chịu thuế đã hạn chế tính linh hoạt trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, vì rất không dễ xác định đầy đủ các khoản chi phí hợp lý có thể phát sinh. Ví dụ: đối với thuế TNDN của KVKTTN, không dễ xác định chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế đối với một số chi phí như chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí tiền lương, chi phí hoa hồng, môi giới... Một số quy định khác lại mang tính áp đặt, thể hiện sự can thiệp quá sâu của Nhà nước. Chẳng hạn, quy định về xác định chi phí tiền lương trong doanh nghiệp KVKTTN phải tuân theo nguyên tắc tiền lương thực tế không vượt quá định mức tiền lương của công ty nhà nước hoạt động trong cùng lĩnh vực. Chi phí quảng cáo, tiếp thị là chi phí thông thường phát sinh trong nền kinh tế thị trường, nhưng theo Luật thuế TNDN, các chi phí này bị giới hạn ở mức 10% tổng chi phí được phép.

Việc cơ quan thuế quản lý tập trung hoá đơn, kê khai nộp thuế làm nảy sinh tác động ngược và tạo kẽ hở cho một số ít doanh nghiệp làm ăn không chính đáng, trốn lậu thuế làm ảnh hưởng đến hoạt động của đại đa số những doanh nghiệp làm ăn chân chính. Gần đây, đã có thí điểm cơ chế cơ sở kinh doanh tự kê khai, tự nộp thuế nhưng chưa được triển khai áp dụng rộng trên phạm vi cả nước.

Trong những năm gần đây, một số địa phương do "nôn nóng" muốn thu hút nhiều dự án đầu tư vào địa phương mình đã ban hành những quy định ưu đãi thuế "vượt luật". Không ít tỉnh đã dùng ngân sách của địa phương để kéo dài thời gian miễn giảm thuế TNDN cho doanh nghiệp sau khi hết thời gian miễn giảm theo luật. Các văn bản của những địa phương này thường có quy định "cấp lại", "hoàn trả", "hỗ trợ lại thuế

thu nhập doanh nghiệp" (SEDEM, 2003). Ngược lại, có những địa phương không quan tâm đến doanh nghiệp, không có chính sách nào hỗ trợ doanh nghiệp và thậm chí còn gây khó khăn cho doanh nghiệp. Có trường hợp cơ quan thuế không công nhận Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư do Chủ tịch UBND Tỉnh cấp cho doanh nghiệp và không thực hiện miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật KKD TTN³.

2.3. Chính sách tín dụng

Trước năm 1986, Việt Nam có một hệ thống tài chính tín dụng kém phát triển với một hệ thống ngân hàng một cấp do nhà nước sở hữu và kiểm soát, không có thị trường tài chính. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) hoạt động như một ngân hàng trung ương và như một ngân hàng thương mại (NHTM). Với cấu trúc như vậy, hệ thống ngân hàng chỉ cho vay đối với khu vực kinh tế nhà nước mà đặc biệt là các DNNN. Hậu quả là thị trường tiền tệ không phát triển được và các NHTM đã không hoạt động theo đúng chức năng của mình. Điều này đã kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế nói chung và KVKTTN nói riêng.

Năm 1990, hai pháp lệnh về ngân hàng được ra đời. Đó là Pháp lệnh về NHNN và Pháp lệnh về NHTM, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính. Bằng việc ban hành hai pháp lệnh này, hệ thống ngân hàng một cấp đã tồn tại trước đó hàng chục năm được chuyển đổi thành hệ thống ngân hàng hai cấp. Bắt đầu từ thời gian này, KVKTTN đã trở thành đối tượng khách hàng quan trọng của hệ thống ngân hàng, cho dù trên thực tế dường như khu vực này còn rất khó tiếp cận được các nguồn tín dụng chính thức.

Đối với tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, Quỹ Hỗ trợ phát triển cung cấp tín dụng của nhà nước hỗ trợ cho các dự án đầu tư của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư theo quy định của chính phủ. Từ năm 1999, theo Nghị định 43/1999/NĐ-CP về tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, hình thức cấp nguồn vốn đầu tư phát triển được chuyển sang cho vay. Tuy nhiên, khi áp dụng vào thực tế, các quy định trong Nghị định 43 thể hiện tính chất bao cấp nặng nề. Nhiều dự án được giải quyết cho vay ưu đãi nhưng thiếu tính khả

thì, không mang lại hiệu quả như dự tính. Phần lớn các khoản vay ưu đãi được dành cho DNNN với nhiều lý do nhưng quan trọng nhất là tâm lý cho rằng nếu cho DNNN vay thì dù tổ chức tín dụng (TCTD) hay các NHTM có không thu hồi được vốn thì vẫn được ưu tiên xóa nợ⁴. Chính điều này đã tạo ra sự cạnh tranh bất bình đẳng giữa DNNN và doanh nghiệp KVKTTN trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng phát triển của nhà nước và làm cho hiệu quả khuyến khích đầu tư bị hạn chế.

Khắc phục những tồn tại trên, Nghị định 106/2004/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 1/4/2004 về tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước đã thu hẹp đáng kể các đối tượng được hưởng ưu đãi tín dụng về đầu tư phát triển. Nghị định chỉ giữ lại 14 nhóm đối tượng và chỉ tập trung vào các lĩnh vực, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích của nền kinh tế, đồng thời nâng mức lãi suất cho vay tín dụng tương đương 70% lãi suất cho vay trung và dài hạn của các NHTM nhà nước. Quy định này nhằm giảm dần bao cấp qua tín dụng, phù hợp với cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, đồng thời tạo ra áp lực nâng cao hiệu quả của nền kinh tế, tạo sự bình đẳng trong vay vốn đầu tư phát triển giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.

Các cải cách trong lĩnh vực ngân hàng đã góp phần khơi thông nguồn tín dụng chính thức cho KVKTTN. Ngoài ra, các doanh nghiệp, công ty tư nhân cũng được hưởng lợi một phần từ chính sách tín dụng phát triển. Theo điều tra của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, tại những địa phương không có nhiều dự án trọng điểm, nguồn vốn từ Quỹ hỗ trợ phát triển đã được dành khá nhiều cho KVKTTN.

Tình trạng phân biệt đối xử này dần dần được cải thiện khi Luật các ra đời vào năm 1998 và sửa đổi năm 2003. Luật đã bảo vệ quyền tự do kinh doanh của các NHTM, đặc biệt là NHTM quốc doanh, quy chế cho vay cho phép các NHTM dựa trên nhu cầu thị trường, điều kiện tài chính của khách hàng để thỏa thuận các điều kiện cho vay, ngân nhà nước cũng không còn khống chế lãi suất tiền gửi và cho vay của các NHTM, cho phép xác định lãi suất cho vay trên cơ sở cung cầu vốn thị trường và mức độ tín nhiệm đối với khách hàng⁵.

Mặc dù chính sách tín dụng đã có sự cải cách đáng kể nhưng dường như một số vấn đề vẫn chưa được giải quyết triệt để. Đó là:

- Trước hết, vẫn còn thành kiến, tâm lý e ngại, thiếu tin tưởng đối với khu vực kinh tế tư nhân. Các doanh nghiệp thuộc KVKTTN thường bị các ngân hàng coi là những khách hàng nhỏ với kiểu hoạt động tạm bợ, dự án thường không có tính khả thi, khó giám sát việc đầu tư⁶.

- Hai là, mặc dù các quy định của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các TCTD đã quy định rằng ngân hàng có quyền lựa chọn, quyết định việc cho vay bằng một trong hai hình thức hoặc là cho vay có bảo đảm bằng tài sản và cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, nhưng trên thực tế rất ít ngân hàng áp dụng việc cho vay không có bảo đảm bằng tài sản. Và lại, nếu có áp dụng, thì cũng khó có doanh nghiệp thuộc KVKTTN nào được xếp vào danh sách được cung cấp tín dụng theo phương thức này.

- Ba là, phần lớn tài sản thế chấp để vay vốn là quyền sử dụng đất, thế nhưng các văn bản pháp quy liên quan đến đất và quyền sử dụng đất, cũng như việc thế chấp các quyền này còn rất phức tạp và không rõ ràng. Ngoài ra, vẫn chưa có một hệ thống đăng ký công khai thống nhất cho các quyền sử dụng đất, cho thuê và thế chấp. Cho dù đã xin được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp thì giá trị quyền sử dụng đất các doanh nghiệp còn phải chịu sự định giá "đơn phương" và "áp đặt" của các ngân hàng cung cấp tín dụng.

Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN), một công cụ trợ giúp phát triển DNVVN đã có đầy đủ qui định pháp lý để ra đời. Nhưng cho đến nay, ở hầu hết các tỉnh, quỹ này vẫn chưa xuất hiện do các quy định thiếu tính khả thi và qui chế tổ chức, vận hành chưa hợp lý⁷.

2.4. Chính sách đất đai

Luật Đất đai đã được ban hành và sửa đổi ba lần. Gần đây nhất, Luật Đất đai sửa đổi (2003) đã có nhiều cải tiến lớn, mang tính bước ngoặt so với hai văn bản luật trước đó. Ngoài ra, các quy định về ưu đãi, hỗ trợ đất đai và cơ sở hạ tầng còn được quy định nhiều trong Luật KVKTTN (1998).

Luật KKĐTTN (1998) quy định trách nhiệm và một số hình thức hỗ trợ của Nhà nước cho nhà đầu tư như: công bố công khai quy hoạch sử dụng đất; xây dựng các KCN với quy mô vừa và nhỏ ở các địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn; xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào KCN, khu chế xuất.

Báo cáo kết quả 9 năm thực hiện Luật KKĐTTN (1996-2004) do Viện Nghiên cứu quản lý Kinh tế TW thực hiện cho thấy, đến hết năm 2004 có 4.463 dự án được hỗ trợ về mặt bằng sản xuất kinh doanh và được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất. Trong đó, số lượng dự án được thuê đất thuộc khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh (KVNQD) nhiều hơn gần gấp 3,1 lần số lượng dự án của khu vực DNNN. Đối với dự án được giao đất: diện tích đất Nhà nước giao cho khu vực DNNN lại cao gấp 1,7 lần so với KVNQD, mặc dù số lượng dự án không chênh lệch nhiều (chiếm 63,9% trong tổng số dự án được giao đất). Những con số trên thể hiện sự cởi mở hơn trong chính sách đối với các nhà đầu tư tư nhân.

Tuy nhiên, trong điều kiện cơ chế kinh tế thị trường đang từng bước hoàn thiện, cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội, Luật chưa lường hết được sự phức tạp trong nhu cầu sử dụng, các giao dịch, quan hệ trong lĩnh vực đất đai. Chưa có quy định đủ rõ về các đối tượng được Nhà nước giao đất không phải trả tiền sử dụng đất, việc giao đất phải trả tiền sử dụng đất và cho thuê đất; chưa có quy định cụ thể về quyền của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất vào các mục đích không phải nông nghiệp, lâm nghiệp; nhiều vấn đề lịch sử còn chưa được xử lý thì các vấn đề mới lại nảy sinh.

Trong việc thực hiện chính sách đất đai làm mặt bằng sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp nổi lên một số vấn đề như sau:

- Một số địa phương do chưa có quy hoạch ổn định nên nhiều doanh nghiệp không tìm được địa điểm đầu tư, hoặc nếu đầu tư thì sẽ phải chịu chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng rất lớn;

- Các biện pháp hỗ trợ đầu tư xây dựng các KCN, cụm công nghiệp, chuẩn bị cơ sở hạ

tầng ngoài hàng rào KCN chưa được một số địa phương quan tâm thực hiện triệt để. Giá thuê đất tại nhiều KCN, khu chế xuất có cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh chưa phù hợp với các DNNVV (vốn nhỏ, sức cạnh tranh kém). Ngoài ra, việc miễn giảm tiền thuê đất tại nhiều KCN cho các dự án thuộc diện ưu đãi đầu tư chưa được thực hiện.

- Doanh nghiệp KVNQD vẫn phải thuê lại đất làm mặt bằng phục vụ sản xuất và thời gian thuê không được lâu, giá thuê thường cao,... ảnh hưởng đến đầu tư quy mô dài hạn. Trường hợp sử dụng đất tự có, đất mua lại họ thường gặp khó khăn, thiệt thòi trong việc chuyển mục đích sử dụng đất.

- Việc công khai quy hoạch đất đã có tiến bộ, nhưng chưa trở thành biện pháp rộng khắp, thường xuyên.

2.5. Chính sách hỗ trợ phát triển kinh doanh

Trong vài năm trở lại đây, dịch vụ phát triển kinh doanh (business development services - BDS) phát triển mạnh mẽ ở nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau từ lĩnh vực cung cấp thông tin thị trường, tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư đến chuyển giao công nghệ, thiết kế sản phẩm, đào tạo.... Các dịch vụ này đã và đang có ảnh hưởng lớn đến năng lực nội sinh tiềm tàng của nền kinh tế. Sự phát triển mạnh mẽ của các dịch vụ phát triển kinh doanh (DVPTKD) chứng minh rằng sự phân công lao động trong xã hội Việt Nam đang tuân theo các nguyên tắc của kinh tế thị trường. Tuy nhiên, cùng với những tác động tích cực do những dịch vụ này đem lại, xu hướng tự phát, chạy theo lợi nhuận, sự chộp giật cũng đã và đang tồn tại.

Nghị định 90/2001/NĐ-CP về hỗ trợ phát triển DNVVN ra đời, khẳng định vai trò và vị trí quan trọng của các DNVVN trong nền kinh tế quốc dân. Theo Nghị định này, sự hỗ trợ sẽ được thực hiện thông qua nhiều chương trình khác nhau, theo đó các DNNVV sẽ được hỗ trợ một phần các chi phí về đào tạo, tư vấn, tài chính, tín dụng, đất đai, xuất khẩu... Điều này cho phép các DNNVV tăng cường khả năng sử dụng các loại hình dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ phát triển kinh doanh (DVPTKD).

Các chính sách hỗ trợ DVPTKD đã góp phần tạo thêm sự trợ giúp nhất định cho doanh

nghiệp trong quá trình kinh doanh, đặc biệt các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu, hỗ trợ kinh phí đào tạo, v.v....

Các chính sách này cũng đã góp phần hình thành nên một thị trường DVPTKD. Sự phát triển của thị trường này mở ra nhiều tiềm năng phát triển mới cho doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có thể tham gia cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh. Đồng thời họ cũng có thể phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh hiện thời của mình nhờ có dịch vụ phát triển kinh doanh mà các doanh nghiệp khác cung cấp.

Thứ nhất, các quy định còn chưa cụ thể, rõ ràng và chưa hợp lý (Ví dụ như quy định về dịch vụ tư vấn pháp lý cho DN) làm cho nhiều chính sách hỗ trợ đã không được thực hiện, đặc biệt là các chính sách quy định tại Nghị định 90/2001/NĐ-CP.

Thứ hai, các chính sách chưa được thực hiện một cách liên tục, triệt để. Chẳng hạn như các hỗ trợ về đào tạo và xúc tiến thương mại hiện không còn được thực hiện như trước đây. Các doanh nghiệp lại phải quay lại tự lo nguồn đào tạo cán bộ/công nhân cho doanh nghiệp mình.

Thứ ba, thiếu các chương trình hỗ trợ cụ thể. Các chương trình hỗ trợ có được thực hiện hay không là hoàn toàn phụ thuộc vào ngân sách của địa phương. Vì vậy, có địa phương thực hiện chính sách hỗ trợ, có địa phương thì không. Ngoài ra, các địa phương có thể đưa ra nhiều mức độ và loại hình hỗ trợ khác nhau tùy theo điều kiện của địa phương mình. Chính điều này tạo nên sự không đồng đều về chính sách.

3. Một số khuyến nghị chính sách

3.1. Chính sách hỗ trợ gia nhập thị trường

- Đối với tên doanh nghiệp, cần hoàn tất kho dữ liệu tên doanh nghiệp và nối mạng quốc gia để mỗi khi lập hồ sơ, doanh nhân có thể tra cứu, tránh sự trùng lặp hoặc nhầm lẫn tên, tránh tình trạng chờ đợi. Triển khai thực hiện nộp hồ sơ, sửa hồ sơ qua mạng, nhà đầu tư chỉ mất một lần đến trực tiếp ký nhận giấy chứng nhận ĐKKD. Bằng cách này, người dân có thể lập hồ sơ và sửa hồ sơ tại nhà, giảm tối đa chi phí đi lại và thời gian ĐKKD.

- Đối với chi phí khắc dấu, cần thay đổi tư duy quản lý con dấu theo hướng: doanh nghiệp tự qui định con dấu, tự khắc dấu với những ký hiệu do mình sáng tạo, nhưng trước khi sử dụng phải đăng ký mẫu dấu với cơ quan ĐKKD và cơ quan công an để quản lý mẫu dấu. Đây là cách hiện nay các nước đang làm. Phương pháp này chắc chắn sẽ rút ngắn được thời gian có được con dấu.

- Cuối cùng, để thực sự thúc đẩy các doanh nghiệp KVKTTN phát triển, cần phải thay đổi trên nhiều mặt từ tư duy ý thức hệ, luật pháp, chính sách đến năng lực, thái độ và phương thức làm việc của bộ máy nhà nước. Yêu cầu xuyên suốt từ xây dựng chủ trương, chính sách, luật pháp đến thực thi là mở tối đa cho dân làm và phải có lòng tin ở dân, bảo đảm an toàn về lợi ích chính đáng và hợp pháp của dân.

3.2. Chính sách thuế

Ngành thuế cần triển khai thực hiện những giải pháp sau:

- Trong việc ban hành các văn bản pháp quy về thuế, cần có cơ chế tham gia rộng rãi của các đối tượng chịu thuế. Cơ chế này phải thu hút sự tham gia của người dân, đặc biệt là doanh nhân và sự phản biện của xã hội, để các doanh nhân có tiếng nói của mình ngay từ quá trình lập pháp. Chỉ khi đó các văn bản pháp quy về thuế mới là sự thỏa thuận xã hội mà các bên liên quan, kể cả cơ quan công quyền và doanh nghiệp đều phải chấp hành nghiêm chỉnh.

- Nghiên cứu bỏ chế độ khoán thuế; áp dụng rộng rãi biện pháp đăng ký và doanh nghiệp tự in hóa đơn, tiến tới áp dụng việc doanh nghiệp tự khai và tự nộp thuế trên phạm vi toàn quốc.

- Về thuế GTGT: hoàn thiện thuế GTGT theo hướng giảm bớt số lượng nhóm hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế tạo điều kiện cho việc tính thuế, khấu trừ thuế được liên hoàn giữa các khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh; áp dụng một mức thuế suất để đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế và đơn giản trong việc tính thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ; hoàn thiện phương pháp tính thuế, tiến tới xác định ngưỡng doanh thu chịu thuế GTGT để thực hiện một phương pháp tính thuế khấu trừ, phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Về thuế TNDN: hoàn thiện thuế TNDN theo hướng giảm mức thuế suất, giảm diện miễn, giảm thuế, thống nhất mức thuế suất và ưu đãi thuế giữa các thành phần kinh tế để khuyến khích đầu tư và đảm bảo bình đẳng trong cạnh tranh.

- Về thuế thu nhập cá nhân (TNCN): sớm ban hành Luật thuế TNCN áp dụng đối với người có thu nhập theo hướng mở rộng đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế, xoá bỏ sự khác biệt giữa đối tượng nộp thuế là người Việt Nam và người nước ngoài.

3.3. Chính sách tín dụng

Việc cần phải làm ngay là nhanh chóng củng cố hệ thống tài chính. Sau đây là một số biện pháp mang tính khái quát:

- Nhanh chóng hiện đại hoá mạng lưới công nghệ thông tin trong hệ thống ngân hàng Việt Nam, đặc biệt là cần triển khai việc nối mạng máy tính trong toàn bộ hệ thống ngân hàng. Biện pháp này giúp ngân hàng tăng hiệu quả hoạt động, giảm thiểu tối đa các rủi ro nhờ việc thu thập chính xác các thông tin cần thiết về khách hàng và hạn chế được các sai lầm khi đưa ra quyết định tín dụng.

- Xây dựng hệ thống đăng ký thế chấp, tiến tới nối mạng toàn quốc để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, phòng chống hành vi lạm dụng, lừa đảo trong hoạt động thế chấp. Thực tế đã cho thấy hình thức cho vay có đảm bảo bằng cầm cố các giấy tờ có giá như thương phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi... của các TCTD là một hình thức rất linh hoạt, thuận tiện cho cả người đi vay và người cho vay vì thủ tục đơn giản, nhanh chóng. Hơn thế nữa, hình thức này tương đối an toàn và độ rủi ro được hạn chế ở mức thấp nhất. Các TCTD không cần quan tâm hay không phải quan tâm nhiều lắm đến khả năng tài chính của khách hàng mà chỉ cần tập trung đánh giá tình hình tài chính của các đơn vị phát hành.

- Nhà nước cần có những biện pháp để mở rộng, phát triển thị trường cho thuê tài chính. Tín dụng thuê mua là một hình thức quan trọng của đầu tư, là biện pháp thay thế vốn ngân hàng giúp cho các doanh nghiệp ít vốn hoặc không có tài sản thế chấp dễ dàng có được tài sản để tiến hành sản xuất kinh doanh.

- Cần xây dựng và mở rộng hoạt động của các Quỹ đầu tư rủi ro, các công ty kinh doanh và khai thác nợ. Các định chế này có thể do tư nhân quản lý.

- Cần có Chương trình hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp thuộc KVKTNN. Trước thực trạng thiếu vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của KVKTNN Việt Nam, Nhà nước cần xác lập và triển khai càng sớm càng tốt chương trình hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp thuộc KVKTNN, trước hết là các DNNVV. Trong đó, hỗ trợ vốn cho cả hai loại: hỗ trợ vốn đầu tư ban đầu để hình thành doanh nghiệp và hỗ trợ vốn vay khi doanh nghiệp kinh doanh thiếu vốn, có nhu cầu đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh.

- Xây dựng Chương trình bảo lãnh tín dụng. Cần xem xét việc xây dựng chương trình bảo lãnh tín dụng. Chương trình này cung cấp những bảo đảm cho các khoản vay cho các ngân hàng, thực hiện mục tiêu bù đắp cho bên cho vay (ngân hàng) phần lớn chi phí rủi ro, trong trường hợp bên vay (các DN) không hoàn trả được khoản vay của mình. Việc thành lập các quỹ bảo lãnh tín dụng ở các địa phương theo Nghị định 90/2001/NĐ-CP là một biện pháp quan trọng cần được triển khai rộng khắp.

3.4. Chính sách đất đai

Về lâu dài, các chính sách tài chính về đất phải được hoàn thiện tập trung vào:

- Tạo lập và hoàn thiện cơ chế tài chính cho thị trường bất động sản. Định hướng, điều tiết và kiểm soát thị trường bất động sản, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia thị trường.

- Hoàn thiện chính sách xử lý quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng bằng cách hướng dẫn đầu tư giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng gắn với thu chi ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách Nhà nước.

- Nhà nước xây dựng kế hoạch, và có biện pháp thực hiện triệt để việc thu hồi đất đã được giao hay cho tổ chức thuê đang để hoang hoá, không sử dụng, hoặc sử dụng sai mục đích, ...

- Triển khai thực hiện tốt công tác quy hoạch đất, công bố rộng rãi, công khai các hạng mục, diện tích kêu gọi đầu tư hoặc cho đấu thầu diện tích đất.

- Tách việc cho thuê đất nguyên thổ và hoạt động kinh doanh hạ tầng các KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Như vậy việc miễn, giảm ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư trong các khu này mới thực hiện được.

- Để tạo lập và phát triển thị trường bất động sản chính thức, cần khuyến khích người sử dụng đất đăng ký, kê khai giao dịch đất đai tại cơ quan nhà nước. Các tỉnh, thành phố cần khẩn trương thành lập cơ quan quản lý quỹ đất với chức năng đăng ký, cho thuê, giao đất và thực hiện các giao dịch về đất như đấu giá, đấu thầu đất,... , cũng như các giao dịch khác có liên quan.

3.5. Chính sách hỗ trợ phát triển kinh doanh

Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực doanh nghiệp đã thúc đẩy sự phát triển của thị trường DVPTKD. Các quy định liên quan đến DVPTKD còn thiếu và hạn chế do thị trường này phát triển muộn hơn các thị trường khác. Vì vậy, việc hoàn thiện và nâng cao hệ thống pháp lý nói chung và khu vực DVPTKD nói riêng là rất cần thiết để thị trường này phát triển phù hợp với vai trò và vị trí của nó trong nền kinh tế. Có thể là:

- Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến phát triển thị trường DVPTKD.

- Loại bỏ những rào cản không hợp lý làm cản trở hoặc hạn chế nhu cầu sử dụng các DVPTKD. Chẳng hạn, xem xét và loại bỏ những cản trở không hợp lý về vấn đề chi phí đối với việc sử dụng các DVPTKD; nên áp dụng mức thuế thấp hoặc miễn thuế đối với các nhà cung cấp DVPTKD.

- Nâng cao hiểu biết về chính sách đối với DVPTKD: tăng cường tuyên truyền và giáo dục thông qua tổ chức các cuộc hội thảo, các khóa đào tạo, cũng như những hoạt động của các hiệp hội kinh doanh... nhằm giúp cho các doanh nhân nhận thức đầy đủ và rõ ràng hơn những lợi ích của việc sử dụng các dịch vụ bên ngoài so với hệ thống tự cung - tự cấp của doanh nghiệp.

- Tăng cường hỗ trợ đối với DVPTKD. Chính phủ và các nhà tài trợ cần hỗ trợ cho các nhà cung cấp DVPTKD nhằm tăng cường khả năng cung cấp của họ, đặc biệt là hỗ trợ nguồn nhân lực, công nghệ, kỹ thuật và kỹ năng

tiếp thị... để họ có thể đáp ứng được các yêu cầu của khách hàng.

- Hàng năm, Chính phủ thông qua các tổ chức và bằng các cơ chế thích hợp cần đánh giá khả năng của các nhà cung cấp DVPTKD dựa trên các tiêu chuẩn và điều kiện đã đặt ra. Dựa trên đánh giá này Chính phủ lập ra một danh sách các nhà cung cấp đáp ứng yêu cầu của khách hàng sử dụng DVPTKD và sau đó hỗ trợ cho các nhà cung cấp để họ có thể tăng khả năng cung cấp DVPTKD cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV.

- Xây dựng chiến lược phát triển thị trường DVPTKD cho DNNVV ở Việt Nam sẽ là giải pháp quan trọng. Một trong những nội dung quan trọng của Chiến lược này là xác định mục tiêu phát triển thị trường DVPTKD, tỷ lệ tăng trưởng của thị trường này. Đồng thời trong Chiến lược cũng phải đưa ra được các giải pháp chủ yếu để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ thị trường DVPTKD trong giai đoạn 2006-2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Chỉ khi xây dựng được một chiến lược như vậy thì việc hỗ trợ phát triển các DNNVV mới thực sự có hiệu quả.

- Các chương trình thường xuất khẩu, trợ giá xuất khẩu cần phải được thiết kế lại theo hướng không vi phạm các cam kết quốc tế. □

1. Ngô Văn Giang, "Khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam". Tạp chí "Tài chính" số 3 (497), 2006, trang 1..
2. Theo khảo sát của Hiệp hội Công thương Hà Nội năm 2003
3. Báo cáo Hợp mặt Doanh nhân trong nước 2003. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.
4. Theo báo cáo của Quỹ hỗ trợ phát triển gửi Ban Kinh tế Trung ương ngày 26/10/2001, dự án đầu tư của các DNTN, CTCP, CTTNHH được vay bình quân là 850 triệu đồng/dự án và hộ kinh doanh cá thể có quy mô nhỏ được vay vốn đầu tư bình quân 55 triệu đồng/dự án. Tính ra, số dự án đầu tư của các DN và hộ kinh doanh cá thể chiếm 28% tổng số dự án, nhưng số vốn cho vay đối với KVKTTN từ Quỹ hỗ trợ phát triển chỉ chiếm 8% tổng số vốn cho vay của quỹ.
5. Quyết định của Thống đốc NHNN số 546/2002/QĐ-NHNN ngày 30/5/2002 về việc thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận trong hoạt động tín dụng thương mại bằng đồng Việt Nam của đối với khách hàng.
6. Báo cáo của NHNN số 1227/NHNN-CSTT (24/10/2001)
7. Mới đây, tháng 3/2006, TP Hồ Chí Minh đã thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV với mức vốn điều lệ 50 tỷ đồng.